

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
VÀ CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

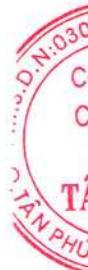
Báo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31/12/2013	6 - 7
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Nhóm Công ty”) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Hồ Công Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Nhựt	Thành viên
Ông Trần Hồng Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ly	Phó Tổng Giám đốc

3. Các đơn vị trực thuộc và công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Hà Nội	Tầng 9, tòa nhà CDS, số 477 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.
- Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ (Lô C16), ấp Bình Điền, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
- Văn phòng đại diện Hà Nội	Tầng 9, tòa nhà CDS, số 477 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
- Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Các hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

5. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 33.

6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

8. Các khoản mục bất thường

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.

10. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

11. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN HÙNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 02 năm 2014

Số: 75A/DFK-BCHNKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ("Công ty") và các Công ty con ("Nhóm công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú và các Công ty con tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm



tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

P. GIÁM ĐỐC



HỒ ĐẮC HIẾU

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1

KIỂM TOÁN VIÊN

PHAN ĐỨC DANH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2080-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100			
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	160.901.075.230	140.373.440.218
1. Tiền	111		31.514.089.518	27.379.597.694
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.977.875.233 536.214.285	18.769.383.409 8.610.214.285
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	2.750.000.000	2.650.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.100.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350.000.000)	(350.000.000)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	74.666.318.829	60.827.258.667
1. Phải thu khách hàng	131		68.599.295.073	53.824.764.877
2. Trả trước cho người bán	132		4.214.767.974	6.126.095.922
3. Các khoản phải thu khác	135		1.998.870.507	1.030.362.593
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(146.614.725)	(153.964.725)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	40.350.355.899	41.894.750.122
1. Hàng tồn kho	141		40.531.524.295	43.043.672.170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(181.168.396)	(1.148.922.048)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	11.620.310.984	7.621.833.735
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.181.590.768	336.636.823
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.785.482.976	1.700.722.240
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		96.778.675	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.556.458.565	5.584.474.672
B. Tài sản dài hạn	200		88.545.812.972	67.575.309.898
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		81.236.792.978	65.823.190.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	40.676.687.405	51.882.547.873
- Nguyên giá	222		118.765.743.319	117.772.032.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.089.055.914)	(65.889.484.927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	21.948.800.455	7.256.502.657
- Nguyên giá	225		28.475.088.916	10.236.956.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.526.288.461)	(2.980.454.270)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	6.385.275.170	6.552.226.814
- Nguyên giá	228		7.353.345.218	7.311.345.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(968.070.048)	(759.118.404)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	12.226.029.948	131.912.727
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.10	4.949.991.096	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.949.991.096	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.11	2.359.028.898	1.752.119.827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		518.464.727	579.309.535
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		58.158.905	88.119.553
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.782.405.266	1.084.690.739
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		249.446.888.202	207.948.750.116

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		179.160.452.322	150.864.003.818
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310	V.12	138.498.160.157	113.769.651.094
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		101.765.426.727	68.039.537.878
2. Phải trả người bán	312		6.688.003.046	12.028.135.707
3. Người mua trả tiền trước	313		2.524.870.459	1.897.449.171
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		5.696.185.009	4.128.820.298
5. Phải trả người lao động	315		15.143.461.693	6.582.679.611
6. Chi phí phải trả	316		1.732.106.610	3.522.079.530
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		3.377.118.357	17.012.130.791
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.570.988.256	458.818.108
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		40.662.292.165	37.094.352.724
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	39.672.757.965	36.134.219.859
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.14	989.534.200	960.132.865
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.15	68.420.072.850	55.241.771.334
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410		68.420.072.850	55.241.771.334
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.999.420.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.839.728.228	1.222.455.500
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.492.840.172	3.084.407.535
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.976.358.024	1.568.299.226
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.619.362.595	1.233.790.900
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.492.363.831	8.132.818.173
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	430		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	V.16	1.866.363.030	1.842.974.964
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		249.446.888.202	207.948.750.116

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	420.859.482	420.859.482
5. Ngoại tệ các loại - USD	261.878.49	103.872.81
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính.

Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu

Lê Viết Hùng
Kế toán trưởng

Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		628.149.063.045	562.636.249.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.986.054.071	1.523.095.002
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	626.163.008.974	561.113.154.678
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	543.734.046.365	488.701.934.530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.428.962.609	72.411.220.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	754.017.336	1.580.127.958
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	14.822.020.372	14.895.597.106
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.242.344.304	14.008.231.443
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	19.884.479.105	18.595.040.573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	34.072.673.537	30.768.677.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.403.806.931	9.732.033.149
11. Thu nhập khác	31	VI.23	15.627.281.538	3.951.823.508
12. Chi phí khác	32	VI.24	11.883.973.331	3.054.139.244
13. Lợi nhuận khác	40		3.743.308.207	897.684.264
Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.147.115.138	10.629.717.413
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.25	4.820.372.488	2.686.503.312
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	52		29.960.648	(88.119.553)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.296.782.002	8.031.333.654
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:				
19. Cổ đông thiểu số	61		220.730.811	319.899.742
20. Cổ đông Công ty mẹ	62		13.076.051.191	7.711.433.912
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26	2.708	1.930

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu

Lê Viết Hùng
Kế toán trưởng



Lê Viết Hùng
Kế toán trưởng

Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BÁO CÁO LUU CHUYEN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	18.147.115.138	10.629.717.413
Điều chỉnh cho các khoản			
Kháu hao tài sản cố định	02	19.777.840.738	14.198.749.769
Các khoản dự phòng	03	(975.103.652)	74.549.784
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	7.927.276	(2.483.630)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.705.112.276)	(1.077.389.640)
Chi phí lãi vay	06	14.242.344.304	14.008.231.443
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	49.495.011.528	37.831.375.139
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(18.015.414.596)	(9.356.409.486)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	2.512.147.875	4.424.163.392
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(12.944.993.238)	12.245.423.413
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(688.474.290)	538.625.729
Tiền lãi vay đã trả	13	(13.794.719.108)	(13.785.267.821)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.444.139.242)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.141.572.403	(3.528.365.691)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.850.248.095)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.410.743.237	28.369.544.675
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(46.008.975.508)	(29.276.881.651)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.898.166.586	3.027.251.148
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.049.991.096)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	900.134.467	1.061.026.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.260.665.551)	(25.188.604.499)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	6.750.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	511.329.982.438	448.879.564.488
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(466.863.649.392)	(449.821.552.865)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7.201.906.091)	(4.540.990.574)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.022.159.295)	(4.916.257.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.992.267.660	(10.399.235.951)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.142.345.346	(7.218.295.775)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27.379.597.694	34.612.559.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.853.522)	(14.665.848)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.514.089.518	27.379.597.694

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu



Lê Viết Hùng
Kế toán trưởng

Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013)**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 ngày 26 tháng 3 năm 2013 và đang chờ Giấy đăng ký thay đổi lần tiếp theo.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TPP kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới sẽ là: 49.999.420.000 đồng.

2. Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Trụ sở chính đặt tại: 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hồ Chí Minh, Chi nhánh Long An, chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Bắc Ninh văn phòng đại diện tại Hà Nội.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa; Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

5. Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2013: 548 người.

6. Danh sách Công ty con và công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	62,5%	62,5%
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Đường 9, Bản Huội San (Khu Thương mại ĐenSaVan), huyện Xê Pôn, tỉnh SaVanNaKhét	Sản xuất nhựa các loại	41,25%	41,25%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất định kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng**1. Hợp nhất báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỷ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013)**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***3. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tồn thắt cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Vào ngày 09/6/2010, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Xí nghiệp Thành Lợi để thành lập Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào tại tỉnh Savannakhet, Lào. Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ngày 11/5/2013 và Biên bản họp Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào ngày 23/5/2013 chấp thuận tham gia góp vốn thêm của Công ty Đầu tư và Thương mại Xuất Nhập khẩu Linh Sơn. Hiện tại, Công ty TNHH này đã có Giấy phép thành lập số 133 ngày 29/5/2013 và Giấy đăng ký doanh nghiệp số 314 ngày 28/6/2013 do phòng đăng ký doanh nghiệp sở Công thương và Thương mại tỉnh Savannakhet. Theo thông báo số 53 ngày 06/7/2013 của Hội đồng Thành viên thì tỷ lệ góp vốn của Công ty sẽ là 41,25%. Tính đến thời điểm này, Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào đang trong giai đoạn hoàn tất lắp đặt máy móc thiết bị.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***7. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm
Phần mềm	03 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Hợp đồng thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	04 năm

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế lương của Công ty. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc nhóm Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Cổ phiếu quý được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương ứng với doanh thu.

18. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt		515.254.620	589.300.966
Tiền gửi ngân hàng	(*)	30.462.620.613	18.180.082.443
Tiền gửi tiết kiệm từ 01 đến 03 tháng, lãi suất từ 07 - 09%/năm		536.214.285	8.610.214.285
Cộng		31.514.089.518	27.379.597.694

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 261,878.49 USD tương đương với 5.518.572.879 đồng.

2. Đầu tư ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm, lãi suất 8% - 10%/năm		1.600.000.000	1.500.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(*)	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(*)	(350.000.000)	(350.000.000)
Cộng		2.750.000.000	2.650.000.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2013:

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	100.000	1.050.000.000	(200.000.000)	850.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrosa	30.000	450.000.000	(150.000.000)	300.000.000
Cộng		1.500.000.000	(350.000.000)	1.150.000.000

Tại ngày 31/12/2013, Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết trên nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

Trong năm 2013, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia nào từ các khoản đầu tư trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	(3.1)	68.599.295.073	53.824.764.877
Trả trước cho người bán	(3.2)	4.214.767.974	6.126.095.922
Phải thu khác	(3.3)	1.998.870.507	1.030.362.593
Cộng		74.812.933.554	60.981.223.392
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.4)	(146.614.725)	(153.964.725)
Cộng		74.666.318.829	60.827.258.667

(3.1) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 29.312.04 USD tương đương với 617.692.619 đồng. Số dư các khoản phải thu khách hàng đã được xem là tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(3.2) Trong đó, bao gồm số dư các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 153.150.00 USD tương đương với 3.235.994.400 đồng.

(3.3) Phải thu khác bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính	1.291.634.654	217.898.474
Khoản phải thu Ông Đặng Bá Thắng liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần	-	507.202.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân từ công nhân viên	-	64.074.787
Lãi tiền gửi còn phải thu	52.180.773	91.230.571
Giá trị hạt nhựa gửi gia công	259.405.712	-
Các khoản phải thu khác	395.649.368	149.956.761
Cộng	1.998.870.507	1.030.362.593

(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi:

Số dư đầu năm	(153.964.725)
Trích lập dự phòng trong năm	-
Hoàn nhập	7.350.000
Số dư cuối năm	(146.614.725)

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	20.422.018.575	17.147.126.030
Công cụ, dụng cụ	2.306.408.447	3.838.929.639
Thành phẩm	11.121.522.381	11.718.015.567
Hàng hoá	6.681.574.892	10.339.600.934
Cộng	40.531.524.295	43.043.672.170
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(*) (181.168.396)	(1.148.922.048)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	40.350.355.899	41.894.750.122

Giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Số dư đầu năm	(1.148.922.048)
Trích lập dự phòng trong năm	-
Hoàn nhập	967.753.652
Số dư cuối năm	(181.168.396)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản ngắn hạn khác			Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		(*)	1.181.590.768	336.636.823
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			5.785.482.976	1.700.722.240
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thua			96.778.675	-
Các khoản tạm ứng			587.033.853	276.451.275
Ký quỹ mở L/C (14,770 USD)			311.277.110	1.730.151.477
Ký quỹ mở L/C (VND)			3.658.147.602	3.577.871.920
Cộng			11.620.310.984	7.621.833.735
(*) Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm:			Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê tài chính trả trước			434.873.794	-
Chi phí đồng phục, bảo hiểm			40.989.000	28.710.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			667.792.292	41.857.529
Tiền thuê văn phòng và nhà xưởng tại Bắc Ninh trả trước			-	191.160.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác			37.935.682	74.909.294
Cộng			1.181.590.768	336.636.823
6. Tài sản cố định hữu hình				
Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý
Số dư đầu năm	32.506.014.507	78.531.614.827	5.682.011.994	1.052.391.472
Mua mới	-	13.828.808.470	285.000.000	52.008.000
XDCB hoàn thành	93.272.727	-	-	-
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang	-	286.600.000	-	-
Chuyển sang CCDC	38.166.985	1.270.691.331	-	908.294.357
Nhượng bán	-	11.214.506.205	-	-
Chuyển góp vốn	-	120.319.800	-	-
Số dư cuối năm	32.561.120.249	80.041.505.961	5.967.011.994	196.105.115
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.944.045.808	53.143.608.602	4.143.706.969	658.123.548
Tăng	4.108.436.372	10.426.344.749	651.574.795	112.925.111
Giảm	38.166.985	2.393.685.428	-	667.857.627
Số dư cuối năm	12.014.315.195	61.176.267.923	4.795.281.764	103.191.032
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	24.561.968.699	25.388.006.225	1.538.305.025	394.267.924
Số dư cuối năm	20.546.805.054	18.865.238.038	1.171.730.230	92.914.083
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 43.718.835.833 đồng.				

Tại ngày 31/12/2013, tài sản cố định được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.12.1 và V.13(*) - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.018.775.109	2.218.181.818	10.236.956.927
Tăng	18.690.769.090	902.000.000	19.592.769.090
Giảm	1.354.637.101	-	1.354.637.101
Số dư cuối năm	25.354.907.098	3.120.181.818	28.475.088.916
Khấu hao luỹ kế			
Số dư đầu năm	2.517.606.646	462.847.624	2.980.454.270
Tăng	3.577.194.741	687.163.329	4.264.358.070
Giảm	718.523.879	-	718.523.879
Số dư cuối năm	5.376.277.508	1.150.010.953	6.526.288.461
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.501.168.463	1.755.334.194	7.256.502.657
Số dư cuối năm	19.978.629.590	1.970.170.865	21.948.800.455

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.011.345.218	300.000.000	7.311.345.218
Mua mới	-	63.000.000	63.000.000
Giảm	-	21.000.000	21.000.000
Số dư cuối năm	(*) 7.011.345.218	342.000.000	7.353.345.218
Khấu hao luỹ kế			
Số dư đầu năm	649.285.073	109.833.331	759.118.404
Tăng	146.534.976	67.666.665	214.201.641
Giảm	-	5.249.997	5.249.997
Số dư cuối năm	795.820.049	172.249.999	968.070.048
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	6.362.060.145	190.166.669	6.552.226.814
Số dư cuối kỳ	6.215.525.169	169.750.001	6.385.275.170

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Diện tích sử dụng là 14.648 m² và thời gian sử dụng đến ngày 25/4/2057 (48 năm). Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn được thuyết minh tại số V.13(*) - phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thiết kế phần mềm quản lý sản xuất	19.600.000	-
Dự án nhà kho tại Long An	7.126.532.864	14.640.000
Dự án nhà xưởng tại Bắc Ninh	5.079.897.084	-
Chi phí xây dựng bể xử lý nước thải sinh hoạt tại Long An	-	93.272.727
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	24.000.000
Cộng	12.226.029.948	131.912.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10.	Đầu tư vào công ty liên kết	Số cuối năm	Số đầu năm
	Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào	(*)	4.949.991.096
(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào theo Giấy phép thành lập số 133 ngày 29/5/2013 và Giấy đăng ký doanh nghiệp số 314 ngày 28/6/2013 do phòng đăng ký doanh nghiệp sở Công thương và Thương mại tỉnh Savannakhet, theo đó, tổng vốn pháp định: 2,000,000.00 USD (tương đương 16 tỷ Kíp). Theo thông báo số 53 ngày 06/7/2013 của Hội đồng Thành viên thì tỷ lệ góp vốn của Công ty sẽ là 41,25%. Tổng giá trị vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013 là 234,576.00 USD tương đương 4.949.991.096 đồng. Tính đến thời điểm này, Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào đang trong giai đoạn hoàn tất lắp đặt máy móc thiết bị.			
11.	Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	Chi phí trả trước dài hạn	(11.1)	518.464.727
	Các khoản ký cược thuê tài chính		1.782.405.266
	Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		-
	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	(11.2)	58.158.905
	Cộng	2.359.028.898	1.752.119.827
	(11.1) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
	Chi phí bảo hiểm cho tài sản cố định thuê tài chính		13.842.499
	Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị trả trước		17.159.138
	Chi phí sửa chữa nhà xưởng chờ phân bô		43.734.848
	Công cụ dụng cụ chờ phân bô		430.394.909
	Chi phí tư vấn chờ phân bô		13.333.333
	Chi phí trả trước khác		-
	Cộng	518.464.727	579.309.535
	(11.2) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
	- Chi phí khấu hao máy móc tạm ngừng sản xuất		58.158.905
	Cộng	58.158.905	88.119.553
12.	Nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	Vay và nợ ngắn hạn	(12.1)	101.765.426.727
	Phải trả cho người bán	(12.2)	6.688.003.046
	Người mua trả tiền trước		2.524.870.459
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(12.3)	5.696.185.009
	Phải trả người lao động		15.143.461.693
	Chi phí phải trả	(12.4)	1.732.106.610
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	(12.5)	3.377.118.357
	Quy khen thưởng phúc lợi		1.570.988.256
	Cộng	138.498.160.157	113.769.651.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(12.1) Vay ngắn hạn bao gồm:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch II	(a)	4.872.751.323
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	(b)	23.360.766.575
Ngân hàng Natixis Chi Nhánh TP.HCM	(c)	1.536.796.800
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(d)	2.533.633.013
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	(e)	364.419.110
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(f)	13.394.300.053
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(g)	31.836.637.831
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Hà Nội	(h)	4.159.845.896
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn	(i)	3.334.712.240
Vay cá nhân	(j)	2.700.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	(13**)	13.671.563.886
Cộng		101.765.426.727

Số cuối năm

Số đầu năm

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch II theo hợp đồng số 631/2013/HĐ ngày 29/7/2013 với hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013 là 8%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại hợp đồng thế chấp số 632/2013/HĐ ngày 29/7/2013 với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 803.183.410 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **4.872.751.323 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 24/5/2013 với hạn mức tín dụng là 2,500,000.00 USD; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013: từ 7,3%/năm đến 7,5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ tuy từng thời điểm với giá trị tương đương 20% trị giá của thư tín dụng chứng từ được phát hành, trị giá hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 1,500,000.00 USD và được ông Ngô Đức Trung (Tổng Giám đốc Công ty), ông Nguyễn Văn Hùng (Chủ tịch HĐQT Công ty) và Công ty CP Tân Phú Sài Gòn (Công ty con) bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **23.360.766.575 đồng**.

(c) Khoản vay Ngân hàng Natixis - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 10/12/2013 với hạn mức tín dụng là 1,500,000.00 USD; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất tại ngày 31/12/2013 là 7,6%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu tối thiểu tương đương 110% tổng các nghĩa vụ theo hợp đồng này (các khoản phải thu khách hàng với tổng giá trị là 1,500,000.00 USD). Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **1.536.796.800 đồng**.

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0342/HDDTD-VIB601/11 ngày 30/11/2011 và phụ lục số 02 ngày 12/12/2012 với hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất tại ngày 31/12/2013 là 8%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **2.533.633.013 đồng**.

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo hợp đồng tín dụng số 39/2013-HDTDHM/NHCT944 ngày 12 tháng 8 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng; thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013 là 10%/năm; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện bảo lãnh mở thư tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 02 xe ô tô Toyota với tổng trị giá là 625.000.000 để đảm bảo cho dư nợ vay là 312.000.000 đồng và còn lại là tín chấp. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **364.419.110 đồng**.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(f) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo thư cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn ngày 31/5/2013 với hạn mức tín dụng là 1,000,000.00 USD; mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; lãi suất tại ngày 31/12/2013 là 7,4%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các khoản phải thu tối thiểu tương đương 15% doanh thu của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **13.394.300.053 đồng**.

(g) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số VNMCTD 080624 ngày 18/9/2009 và các gia hạn thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 111461 ngày 30/9/2011 và số HBVN 070271 ngày 13/4/2013 giữa Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC, Công ty CP Nhựa Tân Phú và Công ty CP Tân Phú Sài Gòn với hạn mức tín dụng 1,495 triệu USD; Mục đích: bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay là 2 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013 từ 8,5% đến 9%/năm; Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho trị giá 1,5 triệu USD, các khoản phải thu trị giá 1,5 triệu USD của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú; Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **31.836.637.831 đồng**.

(h) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1209/2013/HDHM - PN/SHB-HN ngày 12/9/2013 với hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay là 6 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013 từ 9,5%/năm; khoản vay này được đảm bảo bằng 02 quyền sử dụng đất của bên thứ ba với tổng giá trị 8.000.000.000 đồng; Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **4.159.845.896 đồng**.

(i) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 6280LAV 201301427 ngày 15/8/2013 với hạn mức tín dụng 5 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay từ 02 đến 6 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013 là 7%; Khoản vay này được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm của bên thứ ba với tổng giá trị đảm bảo là 1.585.000.000 đồng và tài sản hình thành từ vay; Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **3.334.712.240 đồng**.

(j) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 9%/năm, thời hạn vay là 01 tháng.

(12.2) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 36,280.95 USD tương đương 764.548.459 đồng.

(12.3) Bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.560.729.070	189.117.054
Thuế nhập khẩu	-	2.811.780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.402.599.155	2.702.363.814
Thuế thu nhập cá nhân	732.856.784	1.234.527.650
Cộng	5.696.185.009	4.128.820.298

(12.4) Bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê máy	-	1.929.156.805
Chi phí lãi vay phải trả	447.625.196	222.963.622
Chi phí thù lao hội đồng quản trị	91.736.947	-
Chi phí hoa hồng môi giới	951.944.967	1.150.916.603
Chi phí vận chuyển	199.999.500	178.242.500
Chi phí phải trả khác	40.800.000	40.800.000
Cộng	1.732.106.610	3.522.079.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(12.5) Bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc	130.813.350	466.942.317
Tiền nhận đặt cọc làm khuôn sản xuất	2.466.335.610	5.018.554.860
Cỗ tucus phải trả	288.854.900	181.483.600
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	153.125.642	108.994.491
Phải trả cho Công ty Duy Thanh	-	40.000.000
Khoản tiền nhận hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước	-	4.500.000.000
Khoản phải trả cho cán bộ công nhân viên	-	6.612.194.261
Các khoản phải trả khác	337.988.855	83.961.262
Cộng	3.377.118.357	17.012.130.791

13. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn	(*) 53.344.321.851	46.764.237.954
Nợ dài hạn đến hạn trả	(**) (13.671.563.886)	(10.630.018.095)
Cộng	39.672.757.965	36.134.219.859

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	(a) 100.798.532	453.231.512
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa	(b) 1.077.153.000	1.780.757.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	(c) 21.700.120.000	16.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	4.651.632.311
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(d) 401.770.827	568.020.831
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	(e) 1.655.277.759	2.093.025.759
<i>Vay các cá nhân</i>	(f) 8.010.000.000	8.761.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn các tổ chức</i>		
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(g) 8.641.923.139	-
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam	-	1.734.259.236
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	(h) 1.925.502.020	3.365.382.620
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Chailease	(i) 4.304.778.638	1.921.599.064
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	(j) 3.792.738.700	6.151.125.200
Cộng	53.344.321.851	46.764.237.954

(a) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam** theo 02 hợp đồng tín dụng với tổng số tiền vay là 1.762.196.772 đồng; thời hạn vay là 60 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013 là 14,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với tổng giá trị thế chấp là 2.517.423.960 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **100.798.532 đồng**, và cũng chính là nợ dài hạn đến hạn trả.

(b) Khoản vay **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa** theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số COH.DN.01081210/01 ngày 13/12/2010 với số tiền vay là 5.339.000.000 đồng; thời hạn vay 60 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013: từ 11,5%/năm đến 12%/năm; mục đích vay: đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị với giá trị thế chấp là 7.894.146.000 đồng và thu bảo lãnh theo chương trình Quỹ tín dụng xanh - SMESC với giá trị là 141.500 USD. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **1.077.153.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 538.596.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20 tháng 4 năm 2011 với tổng số tiền cho vay là 26.392.419.532 đồng; thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013 là 12,5%/năm. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với tổng giá trị 67 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 28/HĐTC ngày 22 tháng 4 năm 2011. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **21.700.120.000 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 5.007.720.000 đồng.

(d) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng số VNMCAR120128 ngày 26/4/2012 với số tiền vay là 665.000.000 đồng; thời hạn vay 48 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013 là 11,5%/năm. Mục đích vay là để mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô theo hợp đồng thế chấp số VNMCAR120128 ngày 26/4/2012 với tổng giá trị thế chấp là 950.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **401.770.827 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 166.250.004 đồng.

(e) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo 02 hợp đồng tín dụng với tổng số tiền vay là 3.724.295.000 đồng; thời hạn vay là 60 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2013 là 13,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với tổng giá trị thế chấp là 4.098.190.989 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **1.655.277.759 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 509.748.000 đồng.

(e) Vay cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 13%/năm, thời hạn vay là 24 tháng.

(f) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo 16 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 10.002.554.389 đồng; thời hạn thuê: 04 năm; lãi suất thuê tại ngày 31/12/2013: từ 11,4%/năm đến 12%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 31/12/2013 là **8.641.923.139 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 2.451.743.832 đồng.

(g) Khoản thuê tài chính Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo 03 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 1.828.589.236 đồng; thời hạn thuê: 04 năm; lãi suất thuê tại ngày 31/12/2013: từ 12,5%/năm đến 13%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 31/12/2013 là **1.734.259.236 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 431.160.000 đồng.

(h) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo 011 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 7.138.827.514 đồng; thời hạn thuê: từ 03 đến 05 năm; lãi suất thuê tại ngày 31/12/2013 là 14,5%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 31/12/2013 là **1.925.502.020 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.149.521.754 đồng.

(i) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease theo 07 hợp đồng cho thuê tài chính với tổng giá trị tài sản thuê tài chính là 5.818.226.531 đồng; thời hạn thuê: 04 năm; lãi suất thuê tại ngày 31/12/2013: từ 10,65% đến 13,65%/năm. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 31/12/2013 là **4.304.778.638 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.531.201.764 đồng.

(j) Khoản vay Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 93/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 325/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất tại ngày 31/12/2013 là 11,4%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh sở giao dịch 2 bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **669.303.771 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 314.972.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hợp đồng tín dụng số 94/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14 tháng 5 năm 2012 và phụ lục hợp đồng số 324/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 08/11/2012. Mục đích vay để thực hiện dự án vay vốn Quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn. Thời hạn cho vay: 04 năm. Lãi suất trả dài 4%/năm. Khoản vay này được ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh sở giao dịch 2 bảo lãnh. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2013 là **3.123.434.929 đồng**. Trong đó, bao gồm nợ dài hạn đến hạn trả là 1.469.852.000 đồng.

14. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	989.534.200	960.132.865
Cộng	989.534.200	960.132.865

15. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	9.999.420.000	-	49.999.420.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.222.455.500	750.000.000	132.727.272	1.839.728.228
Quỹ đầu tư phát triển	3.084.407.535	408.432.637	-	3.492.840.172
Quỹ dự phòng tài chính	1.568.299.226	408.058.798	-	1.976.358.024
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.233.790.900	385.571.695	-	1.619.362.595
Lợi nhuận chưa phân phối	8.132.818.173	13.076.051.191	11.716.505.533	9.492.363.831
Cộng	55.241.771.334	25.027.534.321	11.849.232.805	68.420.072.850

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do phát hành 999.942 cổ phiếu với mệnh giá 10.000/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-ĐHCD-NTP ngày 18/5/2013.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.999.942	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	4.999.942	4.000.000
- Cổ phiếu thường	4.995.542	3.995.600
- Cổ phiếu ưu đãi	4.400	4.400
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.999.942	4.000.000
- Cổ phiếu thường	4.995.542	3.995.600
- Cổ phiếu ưu đãi	(*)	4.400

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

(*) Số cổ phiếu này không được chuyển nhượng và không được biểu quyết cho đến tháng 10 năm 2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa tiến hành các thủ tục để chuyển đổi số cổ phiếu này thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2013	8.132.818.173
Lợi nhuận phát sinh trong năm	13.076.051.191
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(408.058.798)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(408.432.637)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(385.571.695)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.402.373.403)
Trả cổ tức 2012 bằng tiền	(5.022.159.295)
Thuế thu nhập cá nhân đối với việc trả cổ tức năm 2012	(184.239.705)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2013	(3.999.420.000)
Điều chỉnh cổ tức tạm ứng cho cổ đông thiểu số năm 2012	93.750.000
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2013	9.492.363.83

16.	Lợi ích cổ đông thiểu số	Số cuối năm	Số đầu năm
	Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	(*) 1.866.363.030	1.842.974.964
	Công	1.866.363.030	1.842.974.964
	(*) Bao gồm		
	Số dư đầu năm		1.842.974.964
	Điều chỉnh cổ tức tạm ứng cho cổ đông thiểu số năm 2012		(93.750.000)
	Tăng do lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông thiểu số phát sinh trong năm		220.730.811
	Giảm do hoàn nhập khoản chi cổ tức cho Công ty mẹ		(75.000.000)
	Giảm do hoàn nhập khoản trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con		(28.592.745)
	Số dư cuối năm	1.866.363.030	

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17.	Doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu bán hàng hoá, nguyên liệu	287.798.430.053	236.248.457.060
	Doanh thu bán thành phẩm	339.845.535.094	324.785.233.029
	Doanh thu bán thiết bị ngành nhựa	-	988.685.455
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	505.097.898	613.874.136
	Chiết khấu thương mại	(350.593.400)	-
	Hàng bán bị trả lại	(1.625.975.671)	(1.510.376.781)
	Giảm giá hàng bán	(9.485.000)	(12.718.221)
	Công doanh thu thuần	626.163.008.974	561.113.154.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18.	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn bán hàng hoá, nguyên liệu	249.941.196.168	223.578.954.552
	Giá vốn bán thành phẩm	294.724.359.703	263.802.003.117
	Giá vốn bán thiết bị ngành nhựa	-	888.108.254
	Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	36.244.146	316.517.726
	Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(967.753.652)	116.350.881
	Cộng	543.734.046.365	488.701.934.530
19.	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	525.134.467	1.061.026.004
	Lãi chênh lệch tỷ giá	228.882.869	419.101.954
	Cổ tức lợi nhuận được chia	-	100.000.000
	Cộng	754.017.336	1.580.127.958
20.	Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay	14.242.344.304	14.008.231.443
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	579.676.068	887.365.173
	Chi phí tài chính khác	-	490
	Cộng	14.822.020.372	14.895.597.106
21.	Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	Chi phí nhân viên	4.836.664.165	5.212.831.245
	Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	133.123.199	22.250.167
	Chi phí khấu hao TSCĐ	355.785.370	118.647.178
	Chi phí bảo hành sản phẩm (hoàn nhập)	(203.593.564)	429.244.165
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.140.282.219	8.283.700.086
	Chi phí khác bằng tiền	5.622.217.716	4.528.367.732
	Cộng	19.884.479.105	18.595.040.573
22.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	Chi phí nhân viên quản lý	17.826.120.659	14.689.283.256
	Chi phí dụng cụ văn phòng	1.361.162.975	492.552.694
	Chi phí khấu hao TSCĐ	956.080.872	753.766.331
	Thuế, phí và lệ phí	134.346.950	191.599.696
	Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(7.350.000)	136.238.890
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.108.137.785	6.284.086.255
	Chi phí khác bằng tiền	8.694.174.296	8.221.150.156
	Cộng	34.072.673.537	30.768.677.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		Năm nay	Năm trước
23. Thu nhập khác			
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		10.898.166.586	3.027.251.148
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	712.402.134
Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng		6.000.000	-
Thu nhập từ kiểm kê thừa		217.107.510	168.533.862
Các khoản tài trợ từ nguồn vốn vay quỹ tiết kiệm năng lượng		4.500.000.000	-
Thu nhập khác		6.007.442	43.636.364
Cộng		15.627.281.538	3.951.823.508
24. Chi phí khác			
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán		10.698.004.744	3.010.887.512
Chi phí liên quan đến thực hiện hồ sơ quỹ tiết kiệm năng lượng		445.000.000	-
Chi phí không được trừ		716.834.788	35.989.735
Chi phí khác		24.133.799	7.261.997
Cộng		11.883.973.331	3.054.139.244
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:			
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú		4.539.332.958	2.384.217.905
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn		281.039.530	302.285.407
Cộng		4.820.372.488	2.686.503.312
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.076.051.191	7.711.433.912
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		13.076.051.191	7.711.433.912
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		4.828.190	3.995.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.708	1.930
27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		343.104.815.984	203.786.792.127
Chi phí nhân công		60.216.812.936	49.582.862.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định		19.777.840.738	14.198.749.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài		32.169.604.637	34.718.976.593
Chi phí băng tiền khác		14.630.522.535	13.912.563.649
Cộng		469.899.596.830	316.199.944.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***VII. Thông tin khác****1. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động sản xuất chính của Công ty và các Công ty con là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm ngành nhựa; Các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận bao gồm 2 bộ phận là khu vực phía Nam (Hồ Chí Minh, Long An) và khu vực phía Bắc (Bắc Ninh, Hà Nội).

Các thông tin về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Khu vực phía Nam	Khu vực phía Bắc	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần từ khách hàng bên ngoài	492.347.892.253	133.815.116.721	-	626.163.008.974
Giữa các bộ phận	240.210.460.612	1.254.848.589	(241.465.309.201)	-
Tổng cộng	732.558.352.865	135.069.965.310	(241.465.309.201)	626.163.008.974
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Lợi nhuận gộp	68.378.476.814	14.050.485.795	-	82.428.962.609
Chi phí hoạt động	(4.650.071.299)	(9.307.081.343)	-	(53.957.152.642)
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	23.728.405.515	4.743.404.452	-	28.471.809.967
<i>Thu nhập tài chính</i>	<i>746.057.823</i>	<i>7.959.513</i>	-	<i>754.017.336</i>
<i>Chi phí tài chính</i>	<i>(10.349.614.557)</i>	<i>(4.472.405.815)</i>	-	<i>(14.822.020.372)</i>
<i>Lợi nhuận khác</i>	<i>3.789.329.410</i>	<i>(46.021.203)</i>	-	<i>3.743.308.207</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>(4.820.372.488)</i>	-	-	<i>(4.820.372.488)</i>
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>	<i>(29.960.648)</i>	-	-	<i>(29.960.648)</i>
Lợi nhuận sau thuế	13.063.845.055	232.936.947	-	13.296.782.002
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số	220.730.811	-	-	220.730.811
Lợi nhuận phân bổ cho Công ty mẹ	12.843.114.244	232.936.947	-	13.076.051.191
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	204.141.526.271	45.247.203.026	-	249.388.729.297
Tài sản thuế hoãn lại	58.158.905	-	-	58.158.905
Tổng tài sản	204.199.685.176	45.247.203.026	-	249.446.888.202
Nợ phải trả của bộ phận	132.782.848.922	46.377.603.400	-	179.160.452.322

2. Quản lý rủi ro tài chính**2.1 Rủi ro tỷ giá**

Nhóm Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Nhóm Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tỷ giá của Nhóm Công ty đối với USD là như sau:

	Tại ngày 31/12/2013	
	Số dư gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính		
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	261.878,49	5.518.572.879
Phí thu khách hàng	29.312,04	617.692.619
Tổng cộng	291.190,53	6.136.265.498
Nợ phải trả tài chính		
Phí trả người bán	36.280,95	764.548.459
Tổng cộng	36.280,95	764.548.459
Mức rủi ro tỷ giá	254.909,58	5.371.717.039

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính này sẽ cao/thấp hơn một khoản là 268.585.852 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

2.2 Rủi ro về giá

Nhóm Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các Công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các Công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

2.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

	Tại ngày 31/12/2013	Biến động lãi suất 2% (*)
Tài sản có lãi suất		
Tiền gửi Ngân hàng	2.136.214.285	42.724.286
Ký quỹ	3.969.424.712	79.388.494
Tổng	6.105.638.997	122.112.780
Nợ phải trả có lãi suất		
Các khoản vay và nợ	141.438.184.692	2.828.763.694
Tổng	141.438.184.692	2.828.763.694
Chênh lệch		(2.706.650.914)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Biến động lãi suất 2% = tổng số dư Tài sản có lãi suất hoặc tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và Nhóm Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (2.706.650.914 đồng).

2.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Nhóm Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty và nhóm Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Nhóm Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Nhóm Công ty với điều kiện trả tiền trước. Đối với khách hàng lẻ và mới Công ty luôn yêu cầu trả tiền trước khi xuất hàng.

Nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Nhóm Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty và nhóm Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Nhóm Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 74.666.318.829 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 31/12/2013
Tổng gộp	146.614.725
Trừ dự phòng giảm giá trị	(146.614.725)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	-
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm	(153.964.725)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Hoàn nhập	7.350.000
Số dư cuối năm	(146.614.725)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2.5 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Nhóm Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Nhóm Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Nhóm Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Nhóm Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	101.765.426.727	39.672.757.965	141.438.184.692
Phải trả người bán	6.688.003.046	-	6.688.003.046
Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	5.696.185.009	-	5.696.185.009
Phải trả người lao động	15.143.461.693	-	15.143.461.693
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.109.224.967	-	5.109.224.967
Tổng cộng	134.402.301.442	39.672.757.965	174.075.059.407

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty và nhóm Công ty tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã thế chấp tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh tại mục V.12.1 và mục 13(*) - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn:

So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ					
Tại ngày 31/12/2013	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.500.000.000	-	(350.000.000)	1.150.000.000	(350.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn	1.600.000.000	-	-	1.600.000.000	-
Cộng	3.100.000.000	-	(350.000.000)	2.750.000.000	(350.000.000)
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	4.949.991.096	-	-	4.949.991.096	-
Tổng cộng	8.049.991.096	-	(350.000.000)	7.699.991.096	(350.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***3. Các cam kết****3.1 Cam kết bảo lãnh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản gốc vay phải trả của Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn (Công ty con) với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) với tổng số nợ vay tối đa là 1,495,000.00 USD cho cả hai Công ty.

3.2 Thuê hoạt động**Các hợp đồng đi thuê**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các hợp đồng thuê nhà kho, máy móc thiết bị có thời hạn từ 1 đến 8 năm, các khoản đi thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.388.371.477	1.387.436.002
Trên 1 - 5 năm	5.015.681.565	4.897.356.363
Trên 5 năm	501.246.301	1.610.961.004
Cộng	6.905.299.343	7.895.753.369

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Nhóm Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

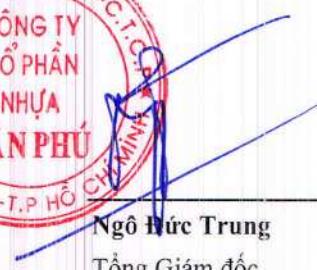
5. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Nhóm Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Mua nguyên liệu, hàng hoá Thuê máy móc thiết bị	(180.000.000) (1.409.157.717)


Nguyễn Thị Thoại
 Người lập biểu


Lê Việt Hùng
 Kế toán trưởng


Ngô Huy Trung
 Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2014